TÒA ÁN NHÂN DÂNKHU VỰC 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1270/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26/6/2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Phương Trang;

2. Bà Nguyễn Hoàng Anh Vy.

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Hoàng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 717/2026/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 551/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 380/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: bà Trần Ngọc D, sinh ngày 01/9/1991; *(có đơn xin vắng mặt)*

Căn cước công dân số 008191005262 do Cục Trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/10/2022;

Địa chỉ thường trú: tổ VS, thị trấn VL, huyện CH, tỉnh TQ (nay là xã CH, tỉnh TQ); địa chỉ liên hệ: số E/W đường số A, khu dân cư NL, khu phố B, phường AL, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường AL, Thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn: ông Cao Nguyễn Đình T, sinh ngày 12/9/1984 *(vắng mặt)*.

Chứng minh nhân dân số 264273575 do Công an tỉnh NT cấp ngày 08/02/2017;

Địa chỉ thường trú: KC, thị trấn KhH, huyện NH, tỉnh NT (nay là khu phố KC, phường NC, tỉnh KH); địa chỉ tạm trú: số V đường số G, phường AL, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Trần Ngọc D trình bày: bà và ông Cao Nguyễn Đình T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2015, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 157/2015, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân thị trấn KhH, huyện NH, tỉnh NT (nay là phường NC, tỉnh KH) cấp ngày 21/12/2015. Trong quá trình chung sống thì thời gian đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2024 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, không tôn trọng lẫn nhau, chồng thường xuyên bạo lực gia đình, không quan tâm đến nhau làm cho mâu thuẫn gia đình càng trầm trọng, hôn nhân không thể hàn gắn được. Do đó, bà yêu cầu được ly hôn với ông Cao Nguyễn Đình T.

Về con chung: trong quá trình chung sống, bà và ông Cao Nguyễn Đình T có 02 (con) con tên Cao Trần Đình T1, sinh ngày 03/4/2017 và Cao Trần Đình T2, sinh ngày 16/5/2023. Bà có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là trẻ Cao Nguyễn Đình T1 và Cao Nguyễn Đình T2.

Về cấp dưỡng cho con: tại đơn khởi kiện, bà Trần Ngọc D yêu cầu ông Cao Nguyễn Đình T cấp dưỡng cho con hàng tháng, nhưng tại các Bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Trần Ngọc D thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Cao Nguyễn Đình T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Ngoài ra, bà Trần Ngọc D không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Ông Cao Nguyễn Đình T vắng mặt không có lý do chính đáng.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà Trần Ngọc D có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Cao Nguyễn Đình T đã được tống đạt hợp lệ lần thứ hai để Tòa án tiến hành xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán thụ lý giải quyết hồ sơ vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trần Ngọc D được ly hôn với ông Cao Nguyễn Đình T, về con chung và cấp dưỡng cho con: giao con chung là trẻ Cao Trần Đình T1, sinh ngày 03/4/2017 và Cao Trần Đình T2, sinh ngày 16/5/2023 cho bà Trần Ngọc D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ghi nhận tự tự nguyện của bà Diệp không yêu cầu buộc ông Cao Nguyễn Đình T cấp dưỡng cho con; về tài sản chung và nợ chung: bà Trần Ngọc D khai không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: bà Trần Ngọc D có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Cao Nguyễn Đình T nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp ly hôn.

Thẩm quyền giải quyết: ông Cao Nguyễn Đình T cư trú tại địa chỉ: số V đường số G, phường AL, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS); điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Mục 15.163 Phụ lục kèm theo Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/06/2025 Nghị quyết Thành lập Tòa án nhân dân cấp Tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp Tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về tố tụng: bị đơn ông Cao Nguyễn Đình T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn là bà Trần Ngọc D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

[3.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn là bà Trần Ngọc D về việc yêu cầu ly hôn với ông Cao Nguyễn Đình T, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà D và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2015 và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 157/2015, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân thị trấn KhH, huyện NH, tỉnh NT (nay là phường NC, tỉnh KH) cấp ngày 21/12/2015, đây là hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do mâu thuẫn nên bà Trần Ngọc D có đơn yêu cầu ly hôn với ông Cao Nguyễn Đình T.

[3.2]. Qua yêu cầu của bà Trần Ngọc D, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.", do đó hạnh phúc gia đình phải được xây dựng trên cơ sở tình thương yêu của cả vợ và chồng, đôi bên phải thật sự tin yêu, tôn trọng và chăm sóc lẫn nhau nhưng hiện tại

thì bà Trần Ngọc D đã không còn tha thiết chung sống với ông Cao Nguyễn Đình T nữa.

[3.3]. Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Ngọc D, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà Trần Ngọc D và ông Cao Nguyễn Đình T có mâu thuẫn trong hôn nhân. Bên cạnh đó, mặc dù Tòa án đã tống đạt nhiều lần nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông Cao Nguyễn Đình T vẫn không đến và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến cá nhân của ông. Từ đó nhận thấy, ông Cao Nguyễn Đình T không muốn hàn gắn mối quan hệ vợ chồng với bà Trần Ngọc D. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *"... 1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được..."*, do đó Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Ngọc D.

[3.4]. Về con chung: nguyên đơn trình bày trong quá trình chung sống với ông Cao Nguyễn Đình T có 02 (hai) con chung tên Cao Trần Đình T1, sinh ngày 03/4/2017 và Cao Trần Đình T2, sinh ngày 16/5/2023. Bà Trần Ngọc D có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 (hai) con chung tên Cao Trần Đình T1, sinh ngày 03/4/2017 và Cao Trần Đình T2, sinh ngày 16/5/2023.

[3.5]. Theo Đơn trình bày nguyện vọng ngày 10/5/2026 của trẻ Cao Trần Đình T1, sinh ngày 03/4/2017 tại Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh thì trẻ Cao Trần Đình T1 có nguyện vọng sống chung với mẹ là bà Trần Ngọc D. Trẻ Cao Trần Đình T2, sinh ngày 16/5/2023 hiện nay còn nhỏ, chưa đủ tuổi để Tòa án ghi nhận nguyện vọng của con chung.

[3.6]. Bị đơn là ông Cao Nguyễn Đình T không gửi văn bản nêu ý kiến cá nhân của ông Cao Nguyễn Đình T đối với yêu cầu nuôi con của bà Trần Ngọc D.

[3.7]. Do đó, để bảo đảm phát triển tâm sinh lý, ổn định môi trường sống, quyền lợi về mọi mặt của con thì nên cần giao con chung cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng sẽ thuận lợi cho trẻ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao 02 (hai) con chung tên Cao Trần Đình T1, sinh ngày 03/4/2017 và Cao Trần Đình T2, sinh ngày 16/5/2023 cho bà Trần Ngọc D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[3.8]. Về cấp dưỡng cho con: tại đơn khởi kiện bà Trần Ngọc D yêu cầu ông Cao Nguyễn Đình T cấp dưỡng cho con chung hàng tháng, nhưng tại các Bản tự khai và tài liệu, chứng cứ trong suốt quá trình giải quyết vụ án thì bà Trần Ngọc D thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Cao Nguyễn Đình T cấp dưỡng cho con. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Ngọc D không yêu cầu ông Cao Nguyễn Đình T cấp dưỡng cho con chung.

[3.9]. Về tài sản chung: bà Trần Ngọc D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.10]. Về nợ chung: bà Trần Ngọc D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Xét, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[5]. Về án phí: do yêu cầu ly hôn được chấp nhận nên bà Trần Ngọc D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Cao Nguyễn Đình T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và Nghị quyết số 81/2025/UBNTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBNTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và Mục 15.163 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Ngọc D.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Ngọc D được ly hôn với ông Cao Nguyễn Đình T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 157/2015, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân thị trấn KhH, huyện NH, tỉnh NT (nay là phường NC, tỉnh KH) cấp ngày 21/12/2015 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: giao 02 (hai) con chung tên Cao Trần Đình T1, sinh ngày 03/4/2017 và Cao Trần Đình T2, sinh ngày 16/5/2023 cho bà Trần Ngọc D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

1.3. Về cấp dưỡng cho con: ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Ngọc D không yêu cầu ông Cao Nguyễn Đình T cấp dưỡng cho con.

Cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết cha, mẹ có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau này.

1.4. Về tài sản chung: bà Trần Ngọc D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.5. Về nợ chung: bà Trần Ngọc D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: bà Trần Ngọc D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0030811 ngày 27/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV9 - TP. HCM;
- THADS TP. HCM;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Gấm